

Số phiếu: 03832/2025/PKQ-THH (25.4050)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 09 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CHI NHÁNH CÔNG TY CP SỮA VIỆT NAM - NHÀ MÁY SỮA DIELAC
- Địa điểm lấy mẫu : CHI NHÁNH CÔNG TY CP SỮA VIỆT NAM - NHÀ MÁY SỮA DIELAC
- Địa chỉ lấy mẫu : Đường số 1, KCN Biên Hòa 1, phường Trăn Biên, tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 20/08/2025
- Thời gian thử nghiệm : 21/08/2025 - 03/09/2025
- Ngày trả kết quả : 05/09/2025
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	250821.KT.001	Ống khói lò hơi LOOS công suất 11 tấn hơi/ giờ, nhiên liệu khí CNG (d= 0,8m) (X= 1207 055; Y= 402 778)	Khí thải tại nguồn
2	250821.NT.004	Đầu vào trước hệ thống xử lý (X= 1207 060; Y=402 784)	Nước thải
3	250821.NT.005	Cống thoát sau hệ thống xử lý (X= 1207 062; Y= 402 788)	Nước thải
4	250821.B.001	Tại máy ép bùn (X = 1207 059; Y = 402 785)	BÙN

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03832/2025/PKQ-THH (25.4050)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250821.KT.001)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2024/BTNMT
					Cột B
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	5.111	-
2	Nhiệt độ khí thải ^(b)	°C	HDCV – LM 01	106	-
3	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	0,72	20 (4)
4	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	109	120 (4)
5	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	120 (4)
6	Cacbon oxit (CO) ^(b)	mg/Nm ³	HDCV – LM -01	KPH (MDL=5)	100 (4)

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 19:2024/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp

- Cột B: Cột B quy định giá trị giới hạn cho phép của thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp của cơ sở xả khí thải công nghiệp có địa điểm hoạt động nằm trong vùng hạn chế phát thải

- (4): Giá trị hàm lượng oxy tham chiếu

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250821.KT.001: Ống khói lò hơi LOOS công suất 11 tấn hơi/ giờ, nhiên liệu khí CNG (d= 0,8m)

(X= 1207 055; Y= 402 778)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03832/2025/PKQ-THH (25.4050)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250821.NT.004)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN BIÊN HÒA 1&2
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	8,22	5 ÷ 10
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	485	500
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	1.122	800
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	395	300
5	Asen (As) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,2
6	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,1
7	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,005	0,099
8	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(b)	mg/L	HDDNHT-23	217	-
9	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0495
10	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	0,036	0,25
11	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,05 (LOQ=0,05)	2,97
12	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	6,1	20
13	Sunfat (SO ₄ ²⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	8,98	-
14	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	10,5	20
15	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	15,5	40

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 03832/2025/PKQ-THH (25.4050)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 09 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN BIÊN HÒA 1&2
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
16	Tổng Photpho ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008.	3,24	12
17	Clo Đu ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	KPH (MDL=0,16)	5
18	BO (B) ^(d)	mg/L	SMEWW 3120B:2023	< 0,1 (**)	-
19	Tỉ số hấp phụ Natri (Na) SAR	-	Tính toán	2,54	-
20	Clorua (Cl) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	10,5	800
21	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	8,4 x 10 ³	Không giới hạn

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 18 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;

- GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN BIÊN HÒA 1&2: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý tập trung khu công nghiệp (Áp dụng từ ngày 01/03/2012)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 250821.NT.004: Đầu vào trước hệ thống xử lý (X= 1207 060; Y=402 784)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03832/2025/PKQ-THH (25.4050)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250821.NT.005)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN BIÊN HÒA 1&2
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,85	5 ÷ 10
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	8,3	500
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	20	800
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	8	300
5	Asen (As) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,002)	0,2
6	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,1
7	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,006	0,099
8	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(b)	mg/L	HDDNHT-23	117	-
9	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,0003)	0,0495
10	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2023	KPH (MDL=0,003)	0,25
11	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=0,02)	2,97
12	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,1	20
13	Sunfat (SO ₄ ²⁻) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	12,2	-
14	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996.	0,1	20
15	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	8,55	40

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03832/2025/PKQ-THH (25.4050)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 09 năm 2025

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN BIÊN HÒA 1&2
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
16	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	1,26	12
17	Clo Đur ^(a,b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011.	<0,6 (LOQ=0,6)	5
18	BO (B) ^(d)	mg/L	SMEWW 3120B:2023	KPH (MDL=0,05)	-
19	Tỉ số hấp phụ Natri (Na) SAR	-	Tính toán	19,1	-
20	Clorua (Cl ⁻). ^(a,b)	mg/L	TCVN 6194:1996.	46,8	800
21	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,5 x 10 ²	Không giới hạn

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 18 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;

- GIỚI HẠN ĐẦU NỐI KCN BIÊN HÒA 1&2: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý tập trung khu công nghiệp (Áp dụng từ ngày 01/03/2012)

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- 250821.NT.005: Cống thoát sau hệ thống xử lý (X= 1207 062; Y= 402 788)

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 03832/2025/PKQ-THH (25.4050)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 09 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 250821.B.001)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 50:2013/BTNMT
				Hàm lượng tuyệt đối (ppm)
1	Asen (As) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	1,16	6,56
2	Cadimi (Cd) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	0,31	1,64
3	Selen (Se) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	KPH (MDL=0,3)	3,28
4	Coban (Co) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=6,4)	262,4
5	Kẽm (Zn) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3111B:2023	354	820
6	Niken (Ni) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	2,06	229,6
7	Thủy ngân (Hg) ^(b) ppm	US EPA Method 7471B.	KPH (MDL=0,02)	0,656
8	Chì (Pb) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B+ SMEWW 3113B:2023	4,06	49,2
9	Tổng Dầu ^(b) ppm	US EPA Method 9071B.	94,5	164
10	Tổng Xyanua (CN-) ^(d) ppm	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	KPH (MDL=5)	96,76
11	Bạc (Ag) ^(b) ppm	US EPA Method 3050B + SMEWW 3111B:2023	KPH (MDL=3,2)	16,4
12	Bari (Ba) ^(b) ppm	US EPA Method 7010 + SMEWW 3113B:2023	4,43	328
13	Phenol. ^(d) ppm	US EPA 3540C + US EPA 3650B + US EPA 8041A.	KPH (MDL=10)	3.280
14	Benzen ^(b) ppm	US EPA Method 5035A + US EPA Method 8260D	KPH (MDL=0,003)	1,64
15	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b) ppm	US.EPA Method 3060A + US.EPA Method 7196A.	2,81	16,4

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vincerts;

- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 10,13 do Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu Chuẩn Đo Lường Chất Lượng 3 thực hiện;

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

- Hàm lượng tuyệt đối (ppm): T = 0,12

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 250821.B.001: Tại máy ép bùn (X = 1207 059; Y = 402 785)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

